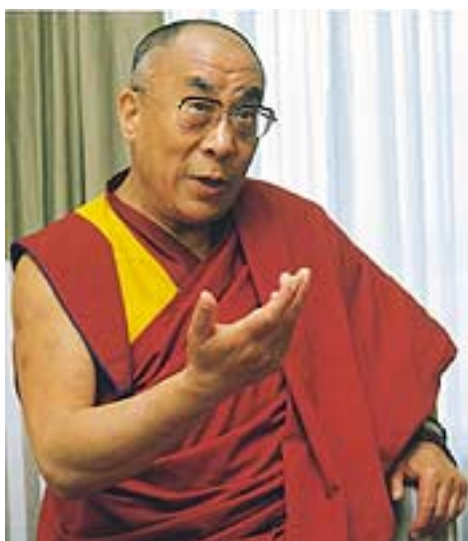


BÀI THUYẾT PHÁP ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA TẠI LADAKH

“ *Pháp chân thật có nghĩa là
thực sự đi thật xa, thật sâu, vào tận bên trong - DLLM.*”



Đạt La thành một con người có đức độ - một con người có tình thương yêu rộng lớn - chúng ta không nhất thiết phải theo một tôn giáo nào cả. Hàng ngàn năm nay chúng ta mắc kẹt vào đức độ đã tồn tại và tiếp tục tồn tại [trong các hệ thống tôn giáo lớn nhất thế giới]. Hiện pháp môn đức cũng dựa trên nền tảng căn bản của chúng ta mắc kẹt vào đức độ này.

Hơn nữa, khi bàn về các chúng ta mắc kẹt vào đức độ ta không nhất thiết phải chấp nhận những khái niệm như “Niết bàn”. Đức Phật phát triển dựa căn bản trên sự hiểu biết “cái đang tồn tại

đây” và Phật giáo không tin vào bất cứ một Đấng Tạo Hóa, hay một vị thần nào cả. Trong khi đó các tôn giáo hữu thần lại dạy đức tin vào Thượng đế, Đấng Tạo Hóa, thần linh làm chủ sở

căn bản. Đạo Phật và một số tôn giáo khác như Kitô Giáo hoặc Ấn Độ Giáo (Hindu giáo) vô thần không tin vào Thượng đế. Họ giải thích sinh tồn, vũ trụ bằng thuyết Nhân quả - mồi

thử đầu do nhân duyên hợp thành. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa Đạo Phật và hai tôn giáo kia ở chỗ họ tin vào sự lệ thuộc (dependence) mà triết học Phật giáo không công nhận.

Đạo Phật tin rằng những cảm xúc của chúng ta xuất hiện do nhân và duyên. Luật Nhân quả là cốt lõi của giáo lý Phật đà. Đức Phật vì vậy đã dạy “Tứ Diệu đế” (Bốn Chân lý) với hai chân lý

đầu tiên là “Khổ đế” và “Tập đế”. Hiểu nguyên lý đạo đức chính là “Diệu đế”. Và con

đường để thoát khỏi đau này là “Đạo đế”. Như vậy “Tứ Diệu đế” dựa hoàn toàn trên cơ sở

của luật Nhân quả.

Giáo lý Phật giáo hoàn toàn dựa trên các sự thật ("fact" - "sự việc có thật"). Khi ta nói về một cảm giác đau là ta nói về một trạng thái tinh thần. Đó chính là tâm - cái trực tiếp trải nghiệm cảm giác đó. Ta biết rằng nó thật hay không thật. Vì có những cảm giác này nên ta tìm kiếm hạnh phúc. Vì những cảm nhận của hạnh phúc, vì hiểu biết về nhân quả và nghiệp quả ta biết cách sống sao cho phù hợp. Có một nhà khoa học nổi tiếng, ông Hawking, cũng đã nghiên cứu và đưa ra kết luận rằng không có Đức Tin nào cả - vốn vốn trong vũ trụ đều do nhân duyên mà hình thành. Ông Hawking cũng có những quan điểm về Đạo Phật như Anhstanh - ông ta cho rằng quan điểm của Đạo Phật về những đức vua về khoa học. Ông ta nói rằng Đạo Phật khác với các tôn giáo khác ở chỗ các tôn giáo khác đều có những mục nào đó dựa trên đức tin. Ông ta không lập luận rằng những đức tin khác mà chỉ muốn chỉ ra một

sự kiện ("fact"- "sự việc có thật"). Đây là điều mà chúng ta cần phải biết.

Thậm chí trong Phật giáo cũng có những trường phái khác nhau như tông Duy Thức, tông Trung quán. Các trường phái này bác bỏ các quan điểm triết học của họ. Đức Phật thì tông Trung quán cũng bác bỏ một số quan điểm của tông Duy Thức. Đã có rất nhiều cuộc tranh luận triết học trong quá khứ giữa các tông phái khác nhau. Trong một cuốn sách của Ngài Thanh Bình (Bhavaviveka), một đức thầy vĩ đại, có một vị là Ngài Vô Trước (Asanga), người sáng lập ra tông Duy Thức và em của Ngài là Thập Thân (Vasubandhu). Vì Ngài Bhavaviveka theo tông Trung quán mà Ngài Vô Trước và Ngài Thập Thân (Vasubandhu) thì là các quan điểm của Trung quán nên trong cuốn sách đó Ngài đã gọi các bậc thầy này là "những kẻ vô sỉ" ("shameless masters"). Tuy nhiên, đó là ngôn từ triết học. Điều đó không có nghĩa là ngài Bhavaviveka không kính trọng ngài Vô Trước. Là một bậc thầy lớn của Phật giáo chắc chắn là Ngài có lòng kính trọng đối với Ngài Vô Trước và Ngài Vasubandhu. Nhưng khi bàn luận các vấn đề của triết học thì những ngôn từ như vậy vốn dĩ dùng. Cũng như hôm qua trong một buổi nói chuyện ở Kargil tôi ca ngợi đức Hộ

thì có căn cứ để làm việc đó vì công lao của các thầy trong tôn giáo trên thế giới đối với nhân loại vô cùng to lớn. Hàng triệu triệu con người trên thế giới đều có các thầy trong tôn giáo khác nhau. Và đây là nguyên nhân để chúng ta có lòng kính trọng đối với các tôn giáo khác.

Trong khi chúng ta gìn giữ và phát triển đức tin, tâm chí thành đấng và truy cập

thông qua mình thì ta cũng phải kính trọng các truyền thống khác.

Ngài Nguyệt Xứng (Candrakirti) cũng đã bác bỏ quan điểm của Ngài Thân Thân, Ngài

Hư Pháp (mặt luận sư của Duy Thức Tông) và các vị Đạo sư khác. Ngài Candrakirti nói rằng

họ không hiểu giáo lý mặt cách thật sự rất rõ ràng và bản chất rất vi tế của các mối quan hệ phụ

thuộc, thậm chí duyên giả các sự việc hiện tượng. Vì vậy khi xem xét mặt thế trong vũ trụ đâu

phải dựa trên các sự quan hệ nhân quả.

Đạo Phật giáo thích rất rõ ràng rằng vận pháp đều do

duyên khởi mà thành. Chính trên các sự đó đạo Phật giáo thích mặt hiện tượng bao gồm cả

việc vũ trụ được hình thành như thế nào một cách rất đầy đủ, chính xác.

Giáo lý Phật đà được gọi là “Dharma”. Trong tiếng Tây Tạng “Dharma” là “Chos”.

“Chos” có nghĩa là “có tác động chơn sự/chuyển hóa”. “Chuyển hóa” ở đây có nghĩa là

chuyển hóa tâm vô ký luận. Chúng ta có đầy đủ ý nghĩ trong đầu - một sự có hại cho ta còn

một sự khác thì có lợi. Thế hành Pháp là chuyển hóa tâm của mình từ cái tâm vô ký luận

thành cái tâm có ký luận. Như vậy ta có thể chuyển hóa hoàn toàn của mình - hoàn toàn khi

vô biến chết - thành trạng thái hạnh phúc, thành Niết bàn. Niết bàn hay “Điệt đế” và “Đạo đế”

không xảy ra ngay tức thì. Phải qua công phu hành trì lâu dài thì “Điệt đế” và “Đạo đế” mới

trở thành sự thật. Chữ “Buddha” hay “Bodhi” trong tiếng Phạn dịch sang tiếng Tây Tạng là

“Sangye” hay “changchup”. “Changchup” có nghĩa là “giác ngộ”, là “Phật quả”

("Buddhahood"). Chữ "Sangye" trong tiếng Tây Tạng: "sang" có nghĩa là "đoàn đồng tâm",

nhân, che chướng ngại", còn "gye" là "toàn giác". Khi đức Phật Phật quật là trở thành "toàn giác",

thoát khỏi mọi nhân ô, che chướng ngại. Ngài Long Trí (Nagabodhi) nói: "Phật quật không phải

là một thứ được ban cho chúng ta mà ta phải tự mình nỗ lực để đạt được." Chúng ta phải dùng

công ("work"), phải nỗ lực. Và Ngài cũng nói rằng "Giác ngộ" không thuộc sở hữu của riêng

ai, nếu ta nỗ lực đầy đủ thì sẽ đạt được cái giác ngộ cánh cửa này. Không có một đức Phật Tạng Hóa hay

một vị thần nào đó có thể ban cho ta cái giác ngộ.

Trong Phật giáo Đại thừa, trong truyền thống Nalanda, truyền thống Trung quán Ngài

Long thọ Bồ tát dạy rằng có hai trường hợp cho việc đạt được cái giác ngộ cánh cửa này. Thứ nhất, đó là

nuông chiều cái ngã của mình - yêu quý, nuông chiều bản thân mình hơn chúng sinh khác.

Đi vượt qua đức chướng ngại này cần phải trải qua tâm từ bi - cần cho Bồ đề tâm

phát triển. Chướng ngại thứ hai là dính mắc vào cảm giác bản ngã thu hẹp. Khi nghĩ về cái “tôi” ta

có cảm giác rằng cái “tôi” này tồn tại độc lập. Đó là “chấp ngã”, chấp vào một cái ngã tồn tại

độc lập với mọi yếu tố khác. Đi vượt qua hai chướng ngại này chúng ta cần biết Nhập

Bồ tát Hộ Nh (Bodhicaryavatara) của Ngài Tịch Thiên (Shantideva). Đây là một sách hay nhất

trong các sách do các bậc Thầy soạn ra. Hôm nay chúng ta nhận quán đảnh Quán Thế

Âm. Đức Quán Thế Âm là hiện thân của lòng từ bi - cần loại bỏ của Bồ tát Hộ Nh - vì vậy tôi sẽ có

một bài Pháp thoại ngắn về cuốn kinh quan trọng này.

Trong các giáo huấn của đức Phật có những giáo huấn về trí tuệ, có những giáo huấn

vũ trụ bí. Có nhiều luận giải các giáo huấn của đức Phật do các bậc thầy viết. Như Tỳ Địa Luận

đi về Hiên Quán Trang Nghiêm Luận (Abhisamayalankara), Địa Thập Kinh Trang Nghiêm

Luận (Mahayanasutralankara), và luận giải cho các kinh này do Ngài Vô Trùng viết là Bồ Du

Già Sô Địa Luận (Yogacarabhumisastra). Các kinh sách này nói về pháp tu để trở nên dõng

Bồ Đề tâm. Long Thập Bát có Bồ Thích Bồ Đề Tâm Luận (Bodhicittavivarana) trong đó

Ngài bàn về pháp tu để phát triển cả hai khía cạnh trí tuệ và Bồ đề tâm. Cuốn sách khác của

Ngài Long Thập luận về Tánh Không là Bồ Tràng Luận (Rajaparikatha-Ratnavali), còn gọi là

Bồ Hành Vô Ngại Chính Luận. Ngài Tịch Thiên (Shantideva) cũng có một cuốn khác là Tịch

Bát Tát Hỷ Luận (Siksamuccaya). Trong cuốn sách này Ngài Tịch Thiên (Shantideva) đề

cập tới những giáo huấn của đức Phật nằm trong nhiều bộ kinh khác nhau. Trong bộ “Nhập

Bát Tát Hỷ” Ngài Shantideva đã luận về tánh Không trong chương 9; trong chín chương

còn lại Ngài luận về Bồ đề tâm. Trong toàn Tây Tạng và nên có thể nói rằng không có

giáo huấn nào cao hơn giáo huấn này vì Bồ đề tâm. Để hiểu được Nhập Bát Hịch của

Ngài Thích Thiên còn phải đọc cuốn Căn Bản Trung Quán Luận Tổng

(Mulamadhyamakakarika), gọi tắt là Trung Quán Luận (Madhyamakasastra) của Ngài Long

Thụ, Nhập Trung Quán Luận (Madhyamakavatara) của Ngài Nguyệt Xứng (Candrakirti), Tổng

Bách Tổng Luận (Catuhsakata) của Ngài Thánh Thiên vì Nhập Bát Hịch dựa trên cơ sở

của các bộ sách này.

Chương 1 “Nhập lý lẽ của Bồ đề tâm”, chương 2 “Sám hối tội nghiệp”, chương 3

“Giới bát”, chương 4 “Thực hành Bồ đề tâm”, chương 5 “Chánh niệm, tỉnh giác”, chương

6 “Nhẫn”, chương 7 “Tinh tấn”, chương 8 “Thiền định”, chương 9 “Tánh Không”, chương

10 “Hội hiệp đồng”.

Tóm lại có bao gồm đức Lạt ma Ba la mật. Chương 4, chương 5 chủ yếu nói

về hình Trì giới và trong các chương tiếp theo năm đầu có nói về hình Bồ thí. Đạo Phật

luôn nhấn mạnh tiếp tục việc phát triển trí tuệ. Ta cần phải nghiên cứu, kiểm tra bản chất của sự

việc, hiểu tiếp đồng thông qua việc dùng trí thông minh, khả năng tư duy, lập luận.

Bởi vì tất cả mọi việc sai lầm đều bắt nguồn từ ngu si, vô minh: vô minh về đời sống

sự vật, hiểu tiếp đồng và vô minh về bản chất của vạn pháp. Vì vô minh mà chúng ta tạo ra đời

loại phiền não và bất hạnh, chương duyên. Chúng ta yêu quý bản thân hơn chúng sinh khác

do vô minh. Nếu quý trọng thọ sự đức cái loại của việc yêu quý chúng sinh khác hơn chính

bản thân mình thì sẽ đạt quy định loại của các chúng sinh cao hơn loại ích bản thân. Như thông

thông ta hay làm ng c i. Khi c u nguy n chúng ta ph i c u nguy n b ng t t c thân,

kh u, ý c a mình. Nh ng trên th c t chúng ta ch c u nguy n b ng c a mi ng và đ ng l i

đó. N u chúng ta c u nguy n v i B đ tâm, có nghĩa là t sâu th m trong tâm ta mong c

mãnh li t cho l i l c c a h t th y h u tình chúng sinh, nguy n chúng sinh tr n thành Ph t

đ o thì công đ c do thi n nghi p đã t o v i đ ng c mãnh li t nh v y s liên t c phát tri n

không bao gi k t thúc. Vì v y c n ph i nh c đi nh c l i r ng b t c vi c t t nào quý v làm

đ u ph i g n v i m t đ ng c cao quý là B đ tâm.

Ch ng 9 “Tánh Không” nói v b n ch t t ng duyên (ph thu c l n nhau) c a v n

pháp. Hi u bi t này r t quan tr ng trong vi c tu hành. Ngay khi đ c Ph t tuyên thuy t “T

Đieu ư đ” trong l n chuy n pháp luân đ u tiên Ngài đã đ c p t i v n đ này. Trong “Đi t đ”

đ c Ph t đã ch rõ v n pháp t n t i theo nguyên lý nào. Giáo hu n c a đ c Ph t đ c g i là

giáo hu n Tu giác siêu vi t. C t lõi c a kinh Bát nhã Ba la m t đ c th hi n trong ch ng

9 c a “Nh p B t t H nh”. Trong quá kh có nhi u quan đi m cho r ng Kinh Đ i th a

không do đ c Ph t tuyên thuy t chính vì kinh Bát nhã Ba la m t này. Vì v y Ngài Long Th

đã ch ng minh r ng giáo lý Đ i th a là kinh đ c Ph t tuyên gi ng trong cu n B o Hành

V ng Chính Lu n (còn g i là B o Tràng Lu n). Và Đ i s Thanh Bi n (Bhavaviveka), m t

v đ o s c a tông Trung quán cũng ch ng minh r ng giáo lý Đ i th a là do chính đ c Ph t

tuyên thuy t. Trong b Trung Quán Tâm Lu n T ng (Madhyamakahrdayakarika) Ngài đã

trình bày m t cách r t chi ti t các cách lý gi i, các lu n c đ ch ng minh đ i u đó.

Chúng ta c n ph i căn c vào hi n th c, vào s vi c có th t v i m t thái đ khách

quan, trung thực, không thiên kiến. Khi ta nghiên cứu thực tại ta không thể chèn dũa vào bên thân giáo lý, vào uy tín, quy định của giáo huấn mà còn phải dùng trí thông minh, trí tuệ của mình, phải sẵn lòng lô gích và khả năng lập luận, diễn giải. Và khi dùng lô gích và diễn giải, lập luận thì ta sẽ thấy rằng giáo huấn của đức Phật không thể chèn dũa lại “Tứ Diệu đế” hay “Ba bảy Phàm trược ô”. Đức biết trong giáo lý Tiểu Thừa, trong phần “Diệu đế” có 16 phạm chướng của “Tứ Diệu đế”. Trong phần giáo lý vô tính “vô ngã” - khái niệm quan trọng của kinh điển Pa li - thì “vô ngã” được trình bày một cách thô sơ. Nếu chúng ta nhìn kỹ thì không dễ dàng lý giải rõ ràng ý nghĩa của “Diệu đế” và Giải thoát. Lý luận về phạm chướng và vô khả năng đức Phật Niết bàn cũng chứa đựng sự đầy đủ và rõ ràng ở đây. Trong khi đó trong giáo lý Đại thừa và pháp tu Đại thừa có áp dụng rất nhiều cách luận giải, phân tích. Tôi có gặp một giáo sư Hàn Quốc người đang viết một cuốn sách về đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi viết sách ông

ta đã so sánh đức Phật với đức Đạt Lai Lạt Ma. Đức Phật là người đã tu tập qua ba a tăng kỳ

kiếp và tích lũy vô lượng công đức, có vô lượng phước hạnh bất khả nghĩ. Vì vậy không

thể so sánh với tôi, một vị tăng bình thường. Tôi sao ông ta lại có ý nghĩ kỳ lạ như vậy là vì

ông ta không biết gì về đức Phật cả. Ông ta không có một khái niệm nào về bản thân Phật - là

khái niệm chính yếu để hiểu đức Phật cấu trúc của giáo lý Phật đà. Tôi đã gọi một người phiên

dịch, một vị Geshe, đến gặp ông giáo sư này để gọi thích cho ông ta hiểu về bản thân Phật.

Trong truyền thống Phật Giáo có bốn yếu tố căn bản có “chân giá trị”: “chân giáo lý

của đức Phật”, “chân luận giảng [giáo lý]”, “chân sư”, “chân truyền ngiêm”. Trong hết chúng ta

có giáo lý đức Phật trao truyền (chân giáo lý), khi đó ta có những luận giảng để làm rõ nghĩa

các giáo huấn (chân luận giảng), rồi ta có Guru (chân sư) và qua tu tập ta có trải nghiệm thực

tiếp (chân tr i nghi m). Đó là trình t mang tính l ch s . Nh ng n u xét t khía c nh quá

trình ta phát tri n xác tín c a cá nhân v giáo lý thì ng i tu ph i b t đ u t vi c có tr i

nghi m cá nhân bên trong chính b n thân. Sau khi l ng nghe giáo lý quý v ph i th c hành

nh ng l i ch d y và có đ c tr i nghi m cá nhân th c s (chân tr i nghi m). Khi quý v có

đ c tr i nghi m đích th c, ví d nh tr i nghi m v tánh Không, v B đ tâm, thì khi đó

quý v m i th t s th y nh ng đ i u này r t l i l c, có giá tr th c t . Và nh đó quý v th y

th y mình là ng i đáng tin c y đ trao truy n giáo lý c a đ c Ph t (chân s). Và quý v

cũng th y r ng Guru tin t ng các l i bình gi ng c a Long Th B , c a Ngài Vô Tr c và

các đ t c a các Ngài thì nh v y các l i lu n v giáo lý đó có giá tr th c ti n (chân lu n

gi ng). Và vì các v B t t này có lòng tin mãnh li t, có lòng kính ng ng vô b đ i v i giáo

lý c a đ c Ph t thì nh v y đ c Ph t là b c Th y vĩ đ i đích th c. Nh v y là ng i tu ph i

đi theo một trình tự hoàn toàn ngược lại.

Tại sao tôi phải phân tích kỹ điều này? Để chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của việc

phải hiểu đúng về thân Phật. Chắc hẳn kinh điển Pali thôi không đủ, chúng ta phải có kinh điển

Đi thừa. Nếu không thì chúng ta sẽ rất khó để hiểu được rằng đức Phật không phải đơn

thuần là một người bình thường rời đi vào thời khắc đó, chúng ta yếm năm trăm năm mà Ngài

là hóa thân của một vị Phật. Và hóa thân đó phải là một Báo thân Phật, mà Báo thân đó chắc

chắc là một vị Phật. Vậy. Thế ra tất cả những điều này được ghi thích rất cẩn thận, rõ ràng trong

Một điển và vì vậy mà có được các giáo lý của Đi thừa. Hai giáo và Một thừa là một điều rất

quý báu. Quý vị có thể nghe ai đó nói kinh Đi thừa không phải là đức Phật và Kim Cương

thừa là một phần của đạo Hin du chứ không phải giáo lý của đức Phật. Và khi đó quý vị phải

có luận cứ chắc chắn để thuyết phục rằng giáo lý Đi thừa Hai giáo và Kim Cương thừa là

tức đức Phật.

Trong chương 9 Ngài Tịch Thiên bác bỏ quan điểm của đạo Hindu về sự tồn tại của

linh hồn. Trong đạo Phật cũng có các trường phái triết học khác nhau như Hữu bộ

(Vaibhasika), Kinh Lượng bộ (Sautrantika), Duy Thức (Cittamatra) và Trung Quán

(Madhyamika). Các trường phái này với những quan điểm triết học khác nhau đều thừa nhận

nhất là không có “ngã” trong con người (nhân vô ngã). Họ cho rằng không có một cái “ngã”

độc lập như cái “ngã” mà thuyết về linh hồn quan niệm - một cái “ngã” có thể rút lui thành tịch

tịch ngưng chấp ngã. Trong khi các quan điểm vô ngã này giúp ta không bị chấp ngã trong con

người, ta vẫn có thể kết vào cái “ngã” nếu muốn pháp. Ví dụ, trường phái Tiểu thừa như Hữu

bộ không nói đến “vô ngã” như các pháp. Tông Duy Thức nói những sự vật, hiện tượng mà ta

nhìn thấy như tìn tại bên ngoài thốt ra là chỉ cái mà ta cảm nhận thôi chứ không phải là sự

thốt. Họ bác bỏ tính khách quan, bên ngoài của việc pháp theo cách đó. Tuy bác bỏ như vậy,

họ vẫn cho rằng cái tâm thức nhận biết những thứ này là tự hiểu. Họ cho rằng ta thấy sự vật

hiện tượng là như một hạt giống gieo trong quá khứ. Vì hạt giống này nên mới sinh ra “năng”

(chức năng) và “sự” (khách thể). Và vì thế nên cả hai đều không có tính nguyên, tức là bất

khô phân, xét từ góc độ cái “hạt giống ban đầu” kia. Từ đó họ khẳng định tính bất nhất, tính

bất khả phân của chức năng và khách thể. Điều này được xem như là “vô ngã” của các pháp

theo tông Duy Thức. Sau đó tông Trung quán lập luận rằng mặc dù Duy Thức nhận ra được

vô ngã của hiện tượng ngoài trần cảnh (pháp vô ngã) nhưng vẫn chấp vào tính khách quan

của việc pháp. Vì vậy mặc dù họ giảm được chấp vào “ngã” bên trong nhưng vẫn kẹt ở chỗ

cho rằng thức tự tồn tại. Và khi mà vẫn cho rằng thức tự hiểu thì không thể thoát khỏi

chấp vào tính tồn tại khách quan, được lập của các sự vật, hiện tượng bên ngoài. Hiểu về

“năng-s” và tánh Không theo quan điểm Trung quán thì ý nghĩa rõ ràng hơn nhiều. Trong Bát nhã Tâm kinh cũng nói rõ ràng ngũ uẩn cũng không có tự tánh. Sau đó Kinh cũng nói rõ ràng các cảm xúc cũng không có tự tánh. Ta cần phải hiểu và biến thân Phật để hiểu rõ ràng như vậy nên để vì thế của tâm. Chúng ta cần phải hiểu Một điểm cao cấp gì thích với thân và tâm như thế nào.

Kim Cương kinh thừa có tên là “Một thừa”, “Chân Ngôn Thừa”: Tantrayana, Mantrayana.

Chỉ “tantra” là “bí mật” vì cần phải tu theo cách bí mật. Khi hành gì đã theo quán điểm thì phải giữ gìn nguyên: tu pháp biến tôn thì không được tiết lộ pháp tu cho người không có đức tin hay chưa đến trình độ như pháp đó. Ngay cả giáo lý Đại thừa cũng chỉ được đức Phật

dạy cho một số ít rất hiếm hoi để tiếp tục truyền lại, nhưng người đã thanh tịnh nhiếp phục mình

cao. Thế nhưng Mật tông đức thầy truyền cho một nhóm để tiếp tục truyền lại còn nghiêm ngặt

hơn thế nữa. Đó là những người có khả năng tu tập Mật tông một cách đúng đắn mà không

phạm phạm lỗi lầm. Chữ “mantra” tiếng Phạn có nghĩa là “bỏ vào tâm”. Chữ “man” là “tâm”,

còn chữ “tra” là “duyên” hay “bỏ vào”. “Mantra” có nghĩa là “bỏ vào tâm thoát khỏi những

quan niệm thông thường sai lầm về cái “ngã””. Mật khi đã thọ nhận giáo lý Mật thừa, nhận

quán đảnh và bắt đầu tu tập tôn thì trước tiên phải thi hành quán về tánh Không. Trong pháp

thi hành quán về tánh Không đó hành gì nhập vào hình tượng của bản tôn - đối tượng này không có

trong các giáo lý của Đức Phật Thích Ca Như Lai. Mục đích của con đường Đức Phật Thích Ca dẫn đến Phật quả

đối tượng đó không mang nghĩa tuyệt đối.

Hành giới thiệu quán bản tôn xuất hiện tại tánh Không, rồi quán hành giới hòa nhập vào

bản tôn. Khi bản tôn xuất hiện hành giới tập trung vào bản tôn, vào tánh Không của bản tôn.

Và hành giới có cả pháp tu chân như tam muội thâm diệu (profound practice) lẫn phước chiếu

tam muội (practice of clarity) – tính chiếu diệu. Pháp tu mật thiền ng thức hiện theo nguyên

tức tính bất nhị (hợp nhất) của chân như và phước chiếu (profundity and clarity). Trong pháp tu

bản tôn, hành giới thấy bản tôn và thấy ngài không có tánh - tức là hành giới bỏ vào cho tâm của mình khỏi cái nhìn thiền thiền sai lầm. Qua quá trình đó hành giới phải thấy thân xác thô của mình vốn là thanh tịnh, thấy cái “ngã” của mình vốn rỗng không. “Không” ở đây không có nghĩa là “không có gì” theo quan điểm của chấp nghĩa hampa mà có nghĩa là “sinh ra như nhân duyên” vì vậy không có sự hiện hữu đức lập, không có cái “ngã” thiền đức lập. Cho

“vajra” có nghĩa là “bất khả phân”. Có nghĩa là trong quá trình tu tập đức thấy mơn đala của

bản tôn là rỗng không hành giới thiền hiện đức nguyên tức hợp nhất “phổ nguyện tiến” và “trí

tu”. Trong mật thoát của tâm hành giới có cả “phổ nguyện tiến” và “trí tuệ” cùng kết hợp.

Trong các pháp tu của Mật tông hành gì th ng ph i thi n đ nh v tánh Không. Trong tr ng

thái tri ki n thanh t nh v tánh Không hành gì quán mình hòa nh p thành b n tôn. Đi u này

không th x y ra v i m t cái nhìn b t t nh. Tr c khi hành gì quán mình là b n tôn hành gì

ph i phát tri n tri ki n thanh t nh v tánh không. Vì v y mà Mật tông có đ y đ các pháp tu

đ d n đ t hành gì t i Ph t qu viên mãn.”

Đ C Đ T LAI L T MA NÓI CHUY N V I PH T T LADAKH

“S ng Pháp b n s ph i thách th c chính b n thân mình hàng ngày - ĐLLM.”

T t c m i ng i đã t i gompas (tu vi n) đây; t t c đã t i đây và đ c g p Tôn s ; t c đ u t i đây và đ c đ p tr i nghi m nh ng c m xúc chân th t, sâu s c trong trái tim.

Nh ng ch nh v y thôi ch a đ ! B i vì PHÁP chân th t có nghĩa là th c s đi th t xa vào t n bên trong. Đi u đó có nghĩa là th o lu n, là đàm đ o v i nh ng con ng i khác; có nghĩa là tranh lu n, bàn cãi (debate) v i m i ng i xung quanh và tranh lu n, bàn cãi (debate) v i chính b n thân mình. N u ch đ n gi n là t i đây, ch t i đây đ th y tôi thì ch a th nói là

Theo truyền thống, một Lạt Ma [tăng lữ] được đưa vào tu viện để dạy dỗ từ lúc còn nhỏ ba tuổi - lúc còn rất nhỏ. Nói một cách nghiêm túc, một vị Lạt Ma [tăng lữ] cần phải được giáo dục rất nhiều, cần phải học, học rất nhiều để có được hiểu biết về thế giới xung quanh - thế giới chúng ta đang sống. Có rất nhiều môn học cần phải học. Bây giờ vị cư sĩ trở thành Lạt Ma [hay không] phải là quy định của cá nhân người đó chứ không phải là do ý muốn của gia đình người đó. Vị cư sĩ làm Lạt Ma phải xuất phát từ con tim chứ không phải do sự ép buộc của truyền thống. Khi chúng ta quy định một con người mới ba tuổi sẽ trở thành Lạt Ma thì người đó có thể không thích vị cư sĩ học và vì vậy mà không thể làm tốt công việc đó được. Điều quan trọng hơn hết là khi một người mới ba tuổi thì hiểu biết về thế giới này còn rất hạn hẹp. Người đó còn phải học rất nhiều, rất nhiều để biết thật rõ ràng cái gì đang xảy ra, trên thế giới và xung quanh anh ta. Vị cư sĩ trở ba tuổi được chọn để thành Lạt Ma là chuyện của mấy trăm năm về trước. Ngày nay chúng ta sống trong một thế giới hoàn toàn khác. Thế giới đang thay đổi và thay đổi rất nhanh xung quanh chúng ta.

Chỉ nghe pháp thôi không đủ. Phải nghiên cứu mọi thứ gì đã nghe. Và cái quan trọng nhất là phải thực hành/tu trì một cách tận tâm, tận tụy (committed practice). Và kết hợp đức của ba yếu tố này là bước đệm cho hành giới đức từ từ trình độ mà họ có thể làm lợi ích cho bản thân và người khác.

Trên đường đi từ Kargil tới Bokharbu tôi thấy có rất nhiều cây xanh, cây ăn trái được trồng các vùng đất của đạo Hồi. Nhưng khi tới vùng của đạo Phật thì thấy cây cối ít được trồng.

Không phải chúng ta có pháp và vì thế mà không phải chăm lo đến việc trồng cây nữa. Quý vị phải chăm lo đến việc nuôi sống bản thân, việc làm giàu cho đất đai. Chúng ta cần trồng cây vì việc đó đem lại môi trường sống, vì nhu cầu thực phẩm và vì để giữ cho đất đai được phì nhiêu, màu mỡ. Có một sự khác biệt lớn giữa cách văn hóa đạo Hồi và văn hóa của chúng ta nghĩ về việc này. Vì vậy xin các quý vị hãy học hỏi từ các tôn giáo khác. Các tôn giáo khác như đạo Do Thái, đạo Hồi, đạo Hindu đều có những đức xuất sắc nơi trái tim họ. Nếu chúng ta là Phật tử chân chính thì ta phải thấy những viên ngọc quý nơi các tôn giáo khác.

Nhìn rõ sự khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác. Và với thái độ tôn bi đối với những vị nưc quý nưc các tôn giáo khác thì việc thực hành pháp cā chúng ta sẽ mãnh liệt, sâu sắc hơn nhiều. Vì vậy rất cần có sự hiểu biết về các tôn giáo khác. Đạo phật có nghĩa là vā là Phật tā vā có tâm rāng mā đā hāc hāi tā các tôn giáo khác.

Bài pháp thoại dài đức Đạt Lai Lạt Ma ban tại pháp hội ngày 14.9.2010, Bokharbu, Ladakh. Bài pháp thoại nưc đức Đạt Lai Lạt Ma ban tại buổi gặp gỡ với nhóm nhā Phật tā Ladakh ngày 15.9.2010. Bài này do Tānh Ngā ghi âm, lama Raptan đāch Ladakh-nā, đāo hāu ngāi nā, Riva, đāch nā-Anh, Hiāu Thiān ghi âm phān đāch tiāng Anh.) Viết đāch: Hiāu Thiān, hiāu đānh: Đāng đāch (lama Đāch). Hà Nāi, ngày 13.10.2010.

Māi sai sót đāu do ngāi đāch.

Māi công đāc xin hāi hāng khāp cā pháp gāi chúng sinh.

BTV